

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 45
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 45

M.Đ.Đ.

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007 thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 02 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Quang Huy	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên	
Ông Trần Hải Bằng	Thành viên	
Ông Chu Thanh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Tử Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Mạnh Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Quyết Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2022)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2022)
Ông Chu Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hứa Xuân Nam	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên
Ông Phùng Văn Sỹ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Tử Giang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023



Số: 290323.003/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty (đính kèm):

1. Tại ngày 31/12/2022, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 421) của Tổng Công ty là 3.607,40 tỷ VND, nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 4.177,799 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 269,54 tỷ VND, các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2022 là 579,22 tỷ VND. Tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 01/01/2022 cũng trong tình trạng tương tự. Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Trong phạm vi của một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể đánh giá được mức độ thích hợp, hiệu quả của các kế hoạch hoạt động này.
2. Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là 124,4 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 124,4 tỷ VND) (Thuyết minh số 7). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
3. Tại ngày 31/12/2022, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Thuyết minh số 10) và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (Thuyết minh số 14) có giá gốc lần lượt là 245,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 245,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để: (1) xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và; (2) nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

4. Tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng trình bày số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2022 bao gồm các dự án (Tổng Công ty là Chủ đầu tư) đã tạm dừng thực hiện từ các năm trước là (1) Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí và (2) Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang với tổng số tiền là khoảng 5,7 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là khoảng 5,7 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
5. Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các đơn vị khác với tổng giá trị ghi sổ và giá trị dự phòng lần lượt là 854,64 tỷ VND và 789,26 tỷ VND, các khoản đầu tư này được trích lập dự phòng giảm giá dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tự lập hoặc số liệu Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được (Thuyết minh số 4). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập tại ngày 31/12/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không liên quan đến việc từ chối đưa ra ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 30/03/2022.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.908.258.480.331	3.766.338.979.063
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	415.096.736.295	219.805.568.506
111	1. Tiền		330.096.736.295	59.804.034.259
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.000.000.000	160.001.534.247
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	205.955.000.000	225.715.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		14.600.000.000	14.600.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(13.885.000.000)	(13.885.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		205.240.000.000	225.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.925.152.443.801	2.126.702.033.455
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.637.732.124.817	1.857.848.800.485
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	586.305.073.950	586.549.393.289
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	356.277.576.669	371.489.653.344
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	271.167.413.351	263.245.683.890
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(927.054.733.012)	(953.156.485.579)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		724.988.026	724.988.026
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.267.607.841.830	1.104.361.632.537
141	1. Hàng tồn kho		1.289.512.278.558	1.126.266.069.265
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.904.436.728)	(21.904.436.728)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		94.446.458.405	89.754.744.565
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	328.319.950	851.727.449
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		72.763.761.825	67.549.629.241
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	21.354.376.630	21.353.387.875

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		864.204.468.424	912.736.355.112
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.893.210.988	10.102.824.398
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	22.893.210.988	10.102.824.398
220	II. Tài sản cố định		13.165.298.568	6.945.189.847
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	13.106.498.568	6.815.829.847
222	- Nguyên giá		77.722.722.271	80.148.074.228
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.616.223.703)	(73.332.244.381)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	58.800.000	129.360.000
228	- Nguyên giá		5.005.180.340	5.005.180.340
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.946.380.340)	(4.875.820.340)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	158.163.600.046	168.259.024.436
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		24.471.433.315	24.471.433.315
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		133.692.166.731	143.787.591.121
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	660.321.608.352	717.829.973.366
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.384.909.968.398	1.384.909.968.398
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		735.449.467.055	735.449.467.055
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		191.595.000.000	191.595.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.651.632.827.101)	(1.594.124.462.087)
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.660.750.470	9.599.343.065
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.660.750.470	9.599.343.065
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.772.462.948.755	4.679.075.334.175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.302.405.826.463	4.261.320.669.095
310	I. Nợ ngắn hạn		4.177.799.665.243	4.135.266.666.323
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.593.945.043.430	2.491.624.818.529
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	162.474.041.184	162.467.436.186
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	16.827.115.304	39.775.719.560
314	4. Phải trả người lao động		16.658.443.370	35.283.092.622
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	305.867.455.984	331.570.458.239
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.511.477.908	1.447.841.545
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	398.164.426.689	394.957.025.100
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	689.632.872.447	685.421.485.615
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(7.281.211.073)	(7.281.211.073)
330	II. Nợ dài hạn		124.606.161.220	126.054.002.772
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	71.064.369.884	71.064.369.884
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	53.527.935.149	54.975.776.701
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	13.856.187	13.856.187
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		470.057.122.292	417.754.665.080
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	470.057.122.292	417.754.665.080
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(29.710.000)	(29.710.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		76.986.992.734	76.986.992.734
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		500.000.000	500.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	(3.607.400.160.442)	(3.659.702.617.654)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.659.702.617.654)	(3.712.182.490.608)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		52.302.457.212	52.479.872.954
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.772.462.948.755	4.679.075.334.175

Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Phan Tử Giang
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.258.874.858.362	815.601.922.898
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.258.874.858.362	815.601.922.898
11	3. Giá vốn hàng bán	25	1.122.495.037.475	821.141.421.917
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.379.820.887	(5.539.499.019)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	24.144.439.157	55.014.980.238
22	6. Chi phí tài chính	27	84.905.890.274	(38.855.126.745)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.522.643.769	14.597.566.827
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	20.632.548.720	36.260.921.559
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.985.821.050	52.069.686.405
31	9. Thu nhập khác	29	4.513.371.880	1.366.082.467
32	10. Chi phí khác	30	6.498.793.473	955.895.918
40	11. Lợi nhuận khác		(1.985.421.593)	410.186.549
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.000.399.457	52.479.872.954
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	697.942.245	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>52.302.457.212</u>	<u>52.479.872.954</u>

Vũ Thị Châm

Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Phan Tử Giang
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		53.000.399.457	52.479.872.954
	2. Điều chỉnh cho các khoản		36.549.255.858	(129.894.529.382)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.964.921.256	2.110.753.860
03	- Các khoản dự phòng		31.406.612.447	(94.695.255.995)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.211.659.911	2.830.571.896
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.556.581.525)	(54.738.165.970)
06	- Chi phí lãi vay		10.522.643.769	14.597.566.827
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		89.549.655.315	(77.414.656.428)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		210.959.568.463	(217.732.828.986)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(163.246.209.293)	579.350.515.674
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		10.281.345.255	(216.377.369.058)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		462.000.094	543.895.828
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.949.908.606)	(12.802.257.236)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(697.942.245)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.503.700.000	11.346.800.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.349.142.437)	(11.565.829.991)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		139.513.066.546	55.348.269.803
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(36.000.000)	(76.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.161.454.545	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.000.000.000)	(225.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		70.605.749.170	1.692.944.574
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.339.855.288	440.990.323.185
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.995.784.101	3.117.146.173
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		55.066.843.104	220.724.413.932
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		191.365.828.550	97.667.530.587
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(187.154.441.718)	(283.314.656.997)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.211.386.832	(185.647.126.410)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		198.791.296.482	90.425.557.325
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		219.805.568.506	129.379.797.745
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.500.128.693)	213.436
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>415.096.736.295</u>	<u>219.805.568.506</u>

Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Phan Tử Giang
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007 thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 02 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 02 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, được chia thành 400.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 229 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 233 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng:

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, doanh thu dự kiến để thực hiện dự án là 926,6 triệu USD và 11.076,2 tỷ VND; giá vốn dự kiến để thực hiện dự án của Tổng Công ty là 921,2 triệu USD và 11.402,1 tỷ VND; từ đó xác định tỷ lệ lỗ gộp mới dự kiến của toàn dự án là 0,67%. Tổng Công ty đã xác định chênh lệch giá vốn lũy kế của dự án so với giá vốn được xác định theo tỷ lệ lỗ gộp cũ là 1,28% và điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của năm 2022; ngoài ra trong năm Tổng Công ty cũng đã thu hồi được thu hồi được nhiều khoản công nợ khó đòi và hoàn nhập dự phòng tương ứng điều này khiến tỷ lệ lãi gộp tăng mạnh, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh so với năm trước.

Áp dụng giả định về Hoạt động liên tục:

Tại ngày 31/12/2022, lỗ lũy kế (mã số 421) của Tổng Công ty là 3.607,40 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 3.659,70 tỷ VND); nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 4.177,799 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 269,54 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 4.135,27 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn là 369,93 tỷ VND); các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2022 là 579,22 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 594,22 tỷ VND). Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	Thái Bình	Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2
Ban điều hành dự án Vũng Áng - Quảng Trạch	Hà Tĩnh	Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - Quảng Trạch
Ban điều hành các dự án PVC phía Nam	Tp Hồ Chí Minh	Quản lý dự án
Ban điều hành các dự án Nhà máy xơ sợi tổng hợp Polyester	Hải Phòng	Quản lý dự án
Ban điều hành các dự án Nhà máy Etanol Phú Thọ	Phú Thọ	Quản lý dự án
Chi nhánh phía Bắc	Hà Nội	Xây lắp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty và các Công ty con.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá

trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí tiền thuê văn phòng trả trước được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trong hợp đồng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

VIỆN DẦU KHÍ

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty do Tổng Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	639.035.152	570.887.351
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	329.457.701.143	59.233.146.908
Các khoản tương đương tiền (i)	85.000.000.000	160.001.534.247
	415.096.736.295	219.805.568.506

(i) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 85.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất từ 5,7 %/năm đến 6 %/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	205.240.000.000	-	225.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	205.240.000.000	-	225.000.000.000	-
	<u>205.240.000.000</u>	<u>-</u>	<u>225.000.000.000</u>	<u>-</u>

(i) Tại ngày 31/12/2022, các đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng có giá trị 205.240.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất từ 5,4 %/năm đến 7,3 %/năm đang được cầm cố cho các khoản vay tại các Ngân hàng này (Xem thuyết minh 21).

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	14.600.000.000	(13.885.000.000)	14.600.000.000	(13.885.000.000)
- Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	14.600.000.000	(13.885.000.000)	14.600.000.000	(13.885.000.000)
	<u>14.600.000.000</u>	<u>(13.885.000.000)</u>	<u>14.600.000.000</u>	<u>(13.885.000.000)</u>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2022		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Giá gốc	Dự phòng		
		VND	VND		
Đầu tư vào Công ty con		1.384.909.968.398	(789.975.669.903)		1.384.909.968.398
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình		325.000.000.000	(208.581.376.657)	72,22%	325.000.000.000
- Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PXS	286.227.385.833	(144.721.499.173)	50,97%	286.227.385.833
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn		170.000.000.000	(32.994.755.947)	52,56%	170.000.000.000
- Công ty CP Dầu khí Đông Đô	PFL	195.150.582.565	(115.921.837.569)	34,87%	195.150.582.565
- Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	PXC	153.532.000.000	(153.532.000.000)	53,44%	153.532.000.000
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	PXI	153.000.000.000	(59.526.862.517)	51,00%	153.000.000.000
- Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	PXT	102.000.000.000	(74.697.338.040)	51,00%	102.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết		735.449.467.055	(701.580.104.278)		735.449.467.055
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	PSG	83.271.467.055	(83.271.467.055)	24,72%	83.271.467.055
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải		58.050.000.000	(25.880.399.719)	42,46%	58.050.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	PVH	75.600.000.000	(75.600.000.000)	36,00%	75.600.000.000
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	PXM	72.400.000.000	(72.400.000.000)	48,27%	72.400.000.000
- Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	PVA	54.395.000.000	(54.395.000.000)	22,64%	54.395.000.000
- Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (i)		57.000.000.000	(57.000.000.000)	43,16%	57.000.000.000
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (i)		200.000.000.000	(200.000.000.000)	40,00%	200.000.000.000
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (i)		107.500.000.000	(107.500.000.000)	35,83%	107.500.000.000
- Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí (i)	PID	19.993.000.000	(19.993.000.000)	49,98%	19.993.000.000
- Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC (i)		3.740.000.000	(3.740.000.000)	44,00%	3.740.000.000
- Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (i)		3.500.000.000	(1.800.237.504)	35,05%	3.500.000.000
Các khoản đầu tư khác		191.595.000.000	(160.077.052.920)		191.595.000.000
- Công ty CP Xi măng Hạ Long		147.300.000.000	(147.300.000.000)	7,58%	147.300.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (i)		23.500.000.000	(11.288.806.120)	15,67%	23.500.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam (i)		12.500.000.000	(1.488.246.800)	2,50%	12.500.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (i)		3.000.000.000	-	3,99%	3.000.000.000
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 (i)		2.795.000.000	-	5,00%	2.795.000.000
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (i)		2.500.000.000	-	10,00%	2.500.000.000
		2.311.954.435.453	(1.651.632.827.101)		2.311.954.435.453

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con:

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí với giá trị là 153,5 tỷ VND căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm 2022 chưa được kiểm toán của công ty này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác:

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính trên dựa theo các căn cứ sau:

Đơn vị	Căn cứ trích lập dự phòng	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Khoản đầu tư đã thu thập được Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán		72.400.000.000	(72.400.000.000)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	BCTC tại ngày 31/12/2022 đã kiểm toán	72.400.000.000	(72.400.000.000)
Các khoản đầu tư chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán		854.644.467.055	(789.257.157.198)
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	BCTC tại ngày 31/12/2022 chưa kiểm toán	75.600.000.000	(75.600.000.000)
- Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	BCTC tại ngày 30/09/2022 chưa kiểm toán	54.395.000.000	(54.395.000.000)
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	BCTC tại ngày 31/12/2021 đã kiểm toán	83.271.467.055	(83.271.467.055)
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	BCTC tại ngày 31/12/2022 chưa kiểm toán	58.050.000.000	(25.880.399.719)
- Công ty CP Xi măng Hạ Long	BCTC tại ngày 31/12/2021 đã kiểm toán	147.300.000.000	(147.300.000.000)
- Các đơn vị còn lại (i)	BCTC gần nhất thu thập được (i)	436.028.000.000	(402.810.290.424)

(i) Tại ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của các công ty này.

Tổng Công ty chưa có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái	Thái Bình	72,22%	72,22%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	50,97%	50,97%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Quảng Ngãi	46,51%	52,56%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	Hà Nội	34,87%	34,87%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	Cà Mau	53,44%	53,44%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	51,00%	51,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	51,00%	51,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô được xác định là công ty con của Tổng Công ty.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Hà Nội	40,00%	40,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	35,83%	35,83%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	24,72%	24,72%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Hải Phòng	42,46%	42,46%	Đầu tư phát triển khu công nghiệp, kinh doanh xăng
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hóa	36,00%	36,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Đà Nẵng	48,27%	48,27%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	Thanh Hóa	35,01%	43,16%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Nghệ An	22,64%	22,64%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	Hà Nội	49,98%	49,98%	Thiết kế và thi công các công trình xây dựng
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Hà Nội	44,00%	44,00%	Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Hà Nội	97,22%	35,05%	Truyền thông và thương mại

Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro - link) tại ngày 31/12/2022 là 97,22% tuy nhiên tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35%, Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định và trình bày khoản đầu tư vào Petro - link là đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Quảng Ninh	7,58%	7,58%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Bắc Ninh	15,67%	15,67%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	Hà Nội	2,50%	2,50%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	Quảng Bình	3,99%	3,99%	Xây dựng dân dụng, đầu tư, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	Nam Định	5,00%	5,00%	Tư vấn thi công xây dựng
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4	Hà Nội	10,00%	10,00%	Tư vấn thi công xây dựng

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.200.174.933.455	-	1.407.644.178.020	-
Viện Dầu khí Việt Nam	32.854.230.083	(747.531.048)	50.185.085.204	(747.531.048)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	91.683.988.145	(91.665.699.713)	91.998.195.450	(91.979.907.018)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	48.467.434.602	(13.900.997.283)	57.550.476.853	(21.454.168.962)
Các khoản phải thu khách hàng khác	264.551.538.532	(91.055.637.020)	250.470.864.958	(93.487.933.919)
	1.637.732.124.817	(197.369.865.064)	1.857.848.800.485	(207.669.540.947)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	113.386.879.741	(17.856.157.637)	113.386.879.741	(17.856.157.637)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	(108.864.918.776)	108.864.918.776	(108.864.918.776)
Các đối tượng khác	364.053.275.433	(202.542.234.608)	364.297.594.772	(202.532.234.603)
	586.305.073.950	(329.263.311.021)	586.549.393.289	(329.253.311.016)

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2022		Trong năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (i)	200.000.000.000	(124.356.150.003)	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (ii)	128.357.292.532	(128.357.292.532)	-	12.253.410.721
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (ii)	16.922.614.402	(5.461.481.792)	-	2.958.665.954
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10.997.669.735	(10.997.669.735)	-	-
	356.277.576.669	(269.172.594.062)	-	15.212.076.675

(i) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh.

(ii) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Công ty Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán các khoản nợ của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần;

Theo Công văn số 7697/2014/CV - Oceanbank ngày 09/12/2014 của Oceanbank, thời điểm thanh toán các khoản vay nợ của Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh và Công ty Cổ phần Đại Dương tại ngày 31/12/2017. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn các khoản vay của Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh và Công ty Cổ phần Đại Dương tại OceanBank. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty nêu trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay của Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh và Công ty Cổ phần Đại Dương tại OceanBank, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản lý nợ xấu của Ngân hàng.

8 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.658.775.000	(10.658.775.000)	11.258.775.000	(11.258.775.000)
Phải thu về tạm ứng	8.813.816.517	(795.806.391)	8.123.153.032	(795.806.391)
Ký cược, ký quỹ	419.275.926	-	-	-
Phải thu khác	251.275.545.908	(119.794.381.474)	243.863.755.858	(119.794.381.488)
- <i>Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)</i>	42.770.314.825	(42.328.848.975)	42.770.314.825	(42.328.848.975)
- <i>Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả</i>	98.342.190.862	(28.298.568.215)	93.618.584.282	(28.537.961.548)
- <i>Các khoản khác</i>	110.163.040.221	(49.166.964.284)	107.474.856.751	(48.927.570.965)
	<u>271.167.413.351</u>	<u>(131.248.962.865)</u>	<u>263.245.683.890</u>	<u>(131.848.962.879)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	22.893.210.988	-	10.102.824.398	-
	<u>22.893.210.988</u>	<u>-</u>	<u>10.102.824.398</u>	<u>-</u>

(i) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là khoản tiền ngân hàng đã khấu trừ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (Xem thuyết minh số 33).

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	206.138.310.290	75.643.849.997	206.138.310.290	75.643.849.997
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	208.674.045.832	-	208.969.964.705	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	128.357.292.532	-	140.610.703.253	-
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	75.739.518.828	41.510.769	75.739.518.828	41.510.769
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	42.875.884.022	12.249.841.663	67.387.731.745	26.249.851.754
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	55.539.737.388	-	55.539.737.388	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	43.977.863.758	6.714.619.343	43.977.863.728	6.714.619.313
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	42.328.848.975	-	42.328.848.975	-
Công ty CP Vinaconex 39	35.925.998.583	1.057.959.818	35.925.998.583	1.057.959.818
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	30.495.449.099	100.965.000	30.495.449.099	100.965.000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	26.176.673.819	-	26.176.673.819	-
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.575.990.000	-	23.575.990.000	-
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	18.265.262.039	-	18.265.262.039	-
Các đối tượng khác	97.549.091.317	12.756.486.880	100.538.914.359	12.705.724.581
	1.035.619.966.482	108.565.233.470	1.075.670.966.811	122.514.481.232

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.825.344.133	-	1.825.344.133	-
Công cụ, dụng cụ	431.700.000	-	431.700.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.252.954.247.697	-	1.089.708.038.404	-
Hàng hoá	34.300.986.728	(21.904.436.728)	34.300.986.728	(21.904.436.728)
	1.289.512.278.558	(21.904.436.728)	1.126.266.069.265	(21.904.436.728)

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (i)	982.883.352.724	810.349.214.277
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i)	245.057.868.468	245.057.868.468
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (ii)	13.568.343.859	24.588.082.516
Các công trình khác	11.444.682.646	9.712.873.143
	<u>1.252.954.247.697</u>	<u>1.089.708.038.404</u>

(i) Các công trình này Tổng Công ty là nhà thầu phụ của tổng thầu EPC. Như trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị Chủ đầu tư, Tổng thầu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề này.

(ii) Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1

- Địa điểm xây dựng: Ấp Phú Xuân, Thị Trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang;
- Chủ đầu tư: Đơn vị nhà thầu phụ cho Tổng thầu là Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên theo Hợp đồng số C15/SH1-LLM-PVC gói thầu thi công các hạng mục xây dựng. Chủ đầu tư là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký kết hợp đồng 2348/HĐ-DKVN ngày 10/04/2015 EPC với Tổng công ty Lắp máy;
- Tổng giá trị HĐ: 2.555.445.781.034 VND (sau thuế);
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Thời gian bắt đầu năm 2016, thời gian kết thúc dự kiến 2018;
- Đến nay dự án đã hoàn thành và đang chờ quyết toán.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.250.000	101.315.403
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	311.069.950	750.412.046
	<u>328.319.950</u>	<u>851.727.449</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng (i)	8.082.426.971	9.387.449.665
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.578.323.499	211.893.400
	<u>9.660.750.470</u>	<u>9.599.343.065</u>

(i) Chi phí trả trước về tiền thuê văn phòng chờ phân bổ theo các Hợp đồng thuê văn phòng toà nhà San Nam số 001/2009/SN-PVC ngày 08/01/2009 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH San Nam.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.126.344.713	21.115.808.346	27.571.384.270
- Mua trong năm	10.095.424.390	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(9.652.042.001)	(891.791.500)	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	18.569.727.102	20.224.016.846	27.571.384.270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.729.948.091	19.971.814.124	26.671.072.472
- Khấu hao trong năm	987.305.396	178.232.851	553.457.088
- Thanh lý, nhượng bán	(7.705.647.588)	(891.791.500)	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	7.011.605.899	19.258.255.475	27.224.529.560
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.396.396.622	1.143.994.222	900.311.798
Tại ngày cuối năm	11.558.121.203	965.761.371	346.854.710

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 55.420.801.596 VND (tại ngày 01/01/20

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phản mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.005.180.340	5.005.180.340
Số dư cuối năm	5.005.180.340	5.005.180.340
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.875.820.340	4.875.820.340
- Khấu hao trong năm	70.560.000	70.560.000
Số dư cuối năm	4.946.380.340	4.946.380.340
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	129.360.000	129.360.000
Tại ngày cuối năm	58.800.000	58.800.000

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 4.652.380.340 VND (tại ngày 01/01/2022 là 4.652.380.340 VND).

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I (i)	25.781.820.546	12.890.910.273	25.781.820.546	12.890.910.273
- Dự án Nhà máy Xơ sợi	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
- Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	12.180.083.636	800.000.000	12.180.083.636	800.000.000
- Các công trình khác	7.329.825.521	1.618.216.162	7.329.825.521	1.618.216.162
	71.051.054.915	24.471.433.315	71.051.054.915	24.471.433.315

(i) Theo Công văn số 1828/TTg - KTN ngày 15/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong các Trung tâm Điện lực Quảng Trạch và Quỳnh Lập, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để nghiệm thu, quyết toán các chi phí của Tổng Công ty tại dự án này.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Mua sắm	-	10.095.424.390
- Mua sắm	-	10.095.424.390
Xây dựng cơ bản	133.692.166.731	133.692.166.731
- Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (ii)	127.973.080.823	127.973.080.823
- Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí (iii)	3.883.984.985	3.883.984.985
- Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang (iii)	1.835.100.923	1.835.100.923
	133.692.166.731	143.787.591.121

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Công nghiệp Daelim	952.693.445.386	952.693.445.386	940.751.452.508	940.751.452.508
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	367.417.252.017	367.417.252.017	481.825.479.593	481.825.479.593
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	177.049.565.265	177.049.565.265	177.049.565.265	177.049.565.265
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	94.467.329.478	94.467.329.478	103.975.783.202	103.975.783.202
Tập đoàn Sojitz	135.609.626.210	135.609.626.210	129.431.850.559	129.431.850.559
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	58.374.311.377	58.374.311.377	58.374.311.377	58.374.311.377
Các đối tượng khác	808.333.513.697	808.333.513.697	600.216.376.025	600.216.376.025
	<u>2.593.945.043.430</u>	<u>2.593.945.043.430</u>	<u>2.491.624.818.529</u>	<u>2.491.624.818.529</u>

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82.778.475.899	82.778.475.899
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	50.009.054.320	50.009.054.320
Các đối tượng khác	29.686.510.965	29.679.905.967
	<u>162.474.041.184</u>	<u>162.467.436.186</u>

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	26.600.011	30.626.571.490	7.578.554.283	28.878.032.857
Thuế xuất, nhập khẩu	19.254.703	-	20.865.790	20.865.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.256.556.285	-	697.942.245	697.942.245
Thuế thu nhập cá nhân	50.193.156	1.245.474.890	3.660.449.819	3.305.151.779
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.671.769.680	1.300.813.899	2.972.583.579
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	5.668.468.554	17.310.792.977	19.343.927.316
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	783.720	563.434.946	2.547.443.624	847.952.082
	21.353.387.875	39.775.719.560	33.116.862.637	56.066.455.648

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối
 thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo c



18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	61.969.176
Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng	300.265.278.645	323.626.557.528
Chi phí phải trả khác	5.602.177.339	7.881.931.535
	305.867.455.984	331.570.458.239
b) Dài hạn		
Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng	71.064.369.884	71.064.369.884
	71.064.369.884	71.064.369.884

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	1.511.477.908	1.447.841.545
	1.511.477.908	1.447.841.545
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản (i)	53.527.935.149	54.975.776.701
	53.527.935.149	54.975.776.701

(i) Trong đó bao gồm: 42.996.289.426 VND là số dư tiền thuê đất nhận trước của Công ty cổ phần Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng 01/HĐTĐ/PVPIPE-PVC ngày 01/11/2012 với thời gian thuê 588 tháng với giá trị hợp đồng là 46.818.181.818 VND tại Khu Công nghiệp Soài Rạp - Tiền Giang. Tổng Công ty đã phân bổ tiền thuê đến tháng 12 năm 2014 vào doanh thu với số tiền là 3.821.892.393 VND. Sau tháng 12 năm 2014 dự án có chủ trương bàn giao về cho UBND tỉnh Tiền Giang đến nay vẫn chưa hoàn thành (xem thuyết minh số 14) do đó Tổng Công ty vẫn chưa làm việc lại với khách hàng về số dư tiền thuê đất còn lại nêu trên.

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	978.164.226	1.192.209.123
Bảo hiểm xã hội	57.116.800	354.994.095
Bảo hiểm y tế	78.930.306	-
Bảo hiểm thất nghiệp	51.153.179	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	396.996.062.178	393.406.821.882
- Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	137.942.779.492	137.942.779.492
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (ii)	152.399.613.457	142.089.980.808
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	54.098.464.510	54.098.464.510
- Các đối tượng khác	52.555.204.719	59.275.597.072
	398.164.426.689	394.957.025.100
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.856.187	13.856.187
	13.856.187	13.856.187

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như trình bày tại Thuyết minh số 33.

111
NG
HIỆM
KIẾ
A
HIỆN

(ii) Lãi vay phải trả Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương bao gồm chi phí lãi vay của Tổng Công ty và chi phí lãi vay mà Tổng Công ty sẽ thu lại từ các công ty mà Tổng Công ty đã thanh toán hộ hoặc cho vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (trình bày tại Thuyết minh số 8) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán của các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống còn 1%/ năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 23. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang tìm kiếm các giải pháp để thanh toán cho khoản phải trả lãi vay đã vay đã quá hạn.

(iii) Trong đó bao gồm 42,22 tỷ VND là khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.



21 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	91.204.634.226	91.204.634.226	191.365.828.550	172.158.672.464
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	594.216.851.389	594.216.851.389	-	14.995.769.254
	685.421.485.615	685.421.485.615	191.365.828.550	187.154.441.718
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn	594.216.851.389	594.216.851.389	-	14.995.769.254
	594.216.851.389	594.216.851.389	-	14.995.769.254
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(594.216.851.389)	(594.216.851.389)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Thả nổi	11 tháng	Bổ sung Vốn lưu động, bảo lãnh mở LC	Thế chấp	1



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Vay dài hạn					
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương					
- Hợp đồng số 603/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 20/10/2010	VND	4,90%	31/12/2017	Đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Tin chấp
- Hợp đồng số 602/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011	VND	4,90%	31/12/2017	Vay đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Tin chấp
- Hợp đồng số 10/2010/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011	VND	0,055	31/12/2017	Thực hiện thanh toán và bù đắp thanh toán đầu tư nhận chuyển nhượng từ PVFC theo Hợp đồng mua bán/Hợp đồng chuyển nhượng	Tin chấp

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Theo Nghị quyết số 7548/ND-DKVN ngày 29//10/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 100/CT-ĐD ngày 09/12/2014 của OceanBank, thời hạn các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương được gia hạn đến ngày 31/12/2014; từ ngày 01/01/2015, lãi suất khoản vay kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31/12/2014 là 2,4%/năm và lãi suất 1%/năm từ ngày 01/01/2015; từ ngày 01/01/2015, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, các khoản vay đã quá hạn thanh toán đã được xử lý theo biện pháp để thanh toán gốc vay nêu trên.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	L
	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(3.715.000.000)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.000.000.000
Số dư cuối năm trước	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(3.660.000.000)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.000.000.000
Số dư cuối năm nay	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(3.605.000.000)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.178.733.330.000	54,47%	2.178.733.330.000	54,47%
Các đối tượng khác	1.821.266.670.000	45,53%	1.821.266.670.000	45,53%
	4.000.000.000.000	100%	4.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400.000.000	400.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400.000.000	400.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	400.000.000	400.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.971	2.971
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.971	2.971
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399.997.029	399.997.029
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	399.997.029	399.997.029

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	76.986.992.734	76.986.992.734
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000
	77.486.992.734	77.486.992.734

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	12.029.668,26	6.758,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	9.716.217.233	9.716.217.233

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.234.606.539.683	802.169.694.361
Doanh thu bán hàng	21.074.345.396	10.655.352.326
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.193.973.283	2.776.876.211
	1.258.874.858.362	815.601.922.898

105
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ
VIỆT NAM
SC
1. TP

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.098.098.301.807	808.297.121.111
Giá vốn bán hàng	20.266.730.380	10.271.339.770
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.130.005.288	2.572.961.036
	1.122.495.037.475	821.141.421.917

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.987.789.576	869.600.968
Lãi bán các khoản đầu tư	-	53.868.565.002
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.156.649.581	276.814.268
	24.144.439.157	55.014.980.238

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.522.643.769	14.597.566.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.640.947.134	326.656.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.211.659.911	2.830.785.332
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	57.508.365.014	(63.672.017.907)
Chi phí tài chính khác	7.022.274.446	7.061.882.466
	84.905.890.274	(38.855.126.745)

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	30.293.830.885	47.663.051.369
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	336.614.957	356.112.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.283.602.505	1.402.442.452
Thuế, phí và lệ phí	346.608.780	2.344.575.410
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(26.101.752.558)	(31.023.238.088)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.987.444.397	9.767.612.949
Chi phí khác bằng tiền	4.486.199.754	5.750.364.621
	20.632.548.720	36.260.921.559

29 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.568.791.949	-
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	65.455.555	757
Thu nhập khác	879.124.376	1.366.081.710
	4.513.371.880	1.366.082.467



30 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	2.555.795.037	680.640.738
Các khoản khác	3.942.998.436	275.255.180
	6.498.793.473	955.895.918

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	53.000.399.457	52.479.872.954
Các khoản điều chỉnh tăng	7.274.463.170	724.222.151
- Chi phí không được trừ	7.274.463.170	724.222.151
Chuyển lỗ các năm trước	(60.274.862.627)	(53.204.095.105)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(21.256.556.285)	(21.256.556.285)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(21.256.556.285)	(21.256.556.285)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh BĐS	3.489.711.225	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.489.711.225	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	697.942.245	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(697.942.245)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD BĐS	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(21.256.556.285)	(21.256.556.285)

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.619.869.304	13.346.704.003
Chi phí nhân công	58.190.261.707	75.848.781.296
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	491.890.345	356.112.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.772.235.756	2.110.753.860
Thuế, phí và lệ phí	2.216.187.692	2.344.575.410
Chi phí dự phòng	(25.465.540.244)	(31.023.238.088)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.239.647.571.286	195.661.055.772
Chi phí khác bằng tiền	5.901.319.642	5.750.364.621
	1.306.373.795.488	264.395.109.720

33 CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức nhận bảo lãnh	Thời hạn bảo lãnh	Dư nợ bảo lãnh cuối năm	D
			VND	
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/04/2012	73.668.464.073	7
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	49.961.348.093	4
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/07/2011 đến ngày 26/07/2012	14.312.967.325	1
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*)	Ngân hàng TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/08/2012	17.103.570.845	1
			155.046.350.336	15

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền tương đương với số tiền của khoản vay, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu thanh toán của Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng trong tháng 12 năm 2022:

- (i) Các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh
 - (ii) Các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoản 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên.
- Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoảng 42,8 tỷ VND (xem chi tiết tại Phụ lục 1).

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 ký ngày 10 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty đã cam kết nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Theo báo cáo tài chính riêng này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời hạn thanh toán nợ, làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán nợ.

(*) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tại thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương - chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi. Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng Công ty đã đánh giá và thống nhất việc trích lập dự phòng phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC - SG tại OceanBank - chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND năm 2016.

Ngày 18 tháng 08 năm 2016, PVC - SG gửi công văn số 58/XLDKSG gửi Tổng Công ty báo cáo một số nội dung liên quan đến tài sản đảm bảo cho các khoản vay ủy thác và tình hình làm việc với OceanBank. Theo đó, ngày 10 tháng 08 năm 2016, OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đã gửi cho PVC - SG công văn số 784/2016/CV - CNSG trả lời phương án xử lý nợ của PVC - SG. Tại công văn này, OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn đã chấp thuận cho PVC - SG thực hiện phương án đầu tư kinh doanh Dự án Khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2,3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (Dự án Vị Thanh) cũng như giải chấp từng phần tài sản đảm bảo để PVC - SG bán hàng/ bán tài sản, tạo nguồn trả nợ cho OceanBank và PVC - SG trả toàn bộ dư nợ gốc (khoảng 148 tỷ VND).

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, PVC - SG đã trả được 131 tỷ VND/148 tỷ VND nợ gốc, đồng thời PVC - SG thực hiện khá tốt phương án trả nợ mà OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đưa ra. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - SG có đủ khả năng thanh toán cho OceanBank

b) Bảo lãnh thanh toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL TT - PVCTB với công ty TNHH Du lịch dầu khí Thái Bình (nay là Công ty CP đầu tư và Thương Mại Dầu khí Thái Bình (PVC - Thái Bình) - Công ty con của Tổng Công ty) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC - Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Tổng Công ty cam kết và bảo đảm với Tổng Công ty thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC - Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP với PVC - Thái Bình. Thư bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC - Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả của công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVEP.

c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ

Tổng Công ty là Nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol Nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTCTP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị. Theo đó Thanh tra chính phủ kiến nghị Tổng công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với Chủ đầu tư do vi phạm hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính Phủ cũng ban hành thông báo số 3130/TB-TTCTP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó thanh tra chính phủ kiến nghị:

- (i) Giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối,
- (ii) Giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lắp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá rằng các Thông báo của Thanh tra Chính Phủ nêu trên dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng công ty trong các Thông báo nêu trên.

Trong năm, Tổng công ty đã nhận được kết luận Thanh tra Chính phủ số 2090/KL-TTCTP ngày 23/11/2022 về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong giai đoạn 2008-2013. Tổng công ty đã và đang phối hợp với các bên có liên quan để thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo văn bản nêu trên.

d) Công nợ tiềm tàng

Tài ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty và các công ty con đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

34 THÔNG TIN KHÁC

a) Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình do Tổng công ty thi công

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng công ty chứa đựng những rủi ro về sự biến động giá trị thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng công ty. Tuy nhiên, Ban tổng giám đốc Tổng công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty không thể lường hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2

Tổng công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2 (Trực thuộc tập đoàn Dầu Khí Việt Nam) với giá trị khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính Tổng công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình. Theo công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ, công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013-2020.

Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ.

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, doanh thu dự kiến để thực hiện dự án là 926,6 triệu USD và 11.076,2 tỷ VND; giá vốn dự kiến để thực hiện dự án của là 921,2 triệu USD và 11.402,1 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là 0,67%. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty và Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí Thái Bình 2 đang đàm phán, thống nhất và ký các phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng EPC. Đồng thời, Tổng Công ty đã và đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu phụ để ký lại phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng với các nhà thầu phụ. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này và số liệu dự toán này luôn được soát xét và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực hiện của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Tổng công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp như dự kiến trên.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Ngày 28 tháng 09 năm 2009, Tổng công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm giá trị thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng công ty đã ký. Tổng công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, PVN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với quyết định của Tổng công ty, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty tin tưởng rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung.

b) Thông tin tái cơ cấu Tổng công ty

Theo Nghị quyết số 332/NQ-XLĐK-ĐHĐCĐ ngày 11/10/2022 của Đại Hội đồng Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025:

- Tổng công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2021-2025 gồm: Công ty Cổ phần xây lắp Đường ống bể chứa dầu khí (PVC-PT) và công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS).
- Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2021-2025.
- Các công ty: Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí (PVC-ME), Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC-Mekong) sẽ xử lý giải thể và phá sản trong trường hợp Tổng công ty không thể thoái vốn.
- Tổng công ty sẽ thoái vốn toàn bộ các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2021-2025.

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

36 THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng quản trị		2.697.852.923	1.512.754.578
Ông Nghiêm Quang Huy	Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm ngày 04/11/2021	711.573.063	374.077.486
Ông Nguyễn Đình Thế	Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm ngày 24/06/2020	-	25.968.767
Ông Lương Đình Thành	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 05/11/2021	75.374.000	396.246.532
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên độc lập HĐQT	337.050.000	208.962.727
Ông Trần Hải Bằng	Thành viên HĐQT	520.122.405	136.508.000
Ông Chu Thanh Hải	Thành viên HĐQT	627.780.716	370.991.066
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT bổ nhiệm ngày 20/01/2022	425.952.738	-
Ban Tổng Giám đốc		2.920.758.893	1.615.571.861
Ông Phan Tử Giang	Tổng giám đốc	578.334.951	147.840.455
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng giám đốc	692.554.114	383.431.065
Ông Vũ Chí Cường	Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 03/06/2021	53.330.000	157.342.524
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 03/06/2021	110.006.864	170.332.000
Ông Vũ Mạnh Quang	Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 16/09/2021	54.000.000	15.000.000
Ông Hoàng Quyết Thắng	Phó Tổng giám đốc bổ nhiệm ngày 26/01/2022	54.000.000	-
Ông Nguyễn Trung Trí	Phó Tổng giám đốc	729.048.325	406.069.275
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng giám đốc	649.484.639	335.556.542
Ban Kiểm soát		666.007.456	475.059.864
Ông Hứa Xuân Nam	Trưởng Ban Kiểm soát	601.207.456	328.082.123
Ông Vũ Trọng Quốc Thịnh	Trưởng Ban Kiểm soát miễn nhiệm ngày 03/03/2021	-	125.377.740
Ông Phùng Văn Sỹ	Thành viên Ban Kiểm soát	32.400.000	10.800.000
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên Ban Kiểm soát	32.400.000	10.800.000

KẾ TÍNH TOÁN

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH kiểm toán VACO kiểm toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh phân loại lại một số chỉ tiêu như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán riêng				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	220.000.000.000	225.000.000.000	5.000.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	136	268.245.683.890	263.245.683.890	(5.000.000.000)
b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(222.732.828.986)	(217.732.828.986)	5.000.000.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(220.000.000.000)	(225.000.000.000)	(5.000.000.000)

Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Phan Tử Giang
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

